

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-ST

Ngày: 27-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Bùi Ngọc Hà;

2. Ông Đào Duy Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Đông - Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Bà My La - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, Tòa án nhân dân huyện D mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T.

Địa chỉ: số 49 Thôn 4, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bị đơn: Bà Ka D, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 189 thôn 4, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông T có mặt; Bị đơn bà Ka D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông T và bà Ka D là người cùng thôn, có quan hệ quen biết. Ông T có cho bà Ka D vay nợ nhiều lần tiền gồm:

+ Lần 1: Ngày 07/8/2009 bà Ka D vay 8.629.000 đồng.

+ Lần 2: Ngày 25/2/2012 cho bà Ka D vay 79.218.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/ tháng tính từ ngày 25/2/2012.

+ Lần 3: Ngày 20/12/2012 nợ tiền mua bán phân 5.090.000 đồng, lãi thỏa thuận là 2,5%/ tháng tính từ ngày 20/12/2012.

Cam kết đến cuối năm 2014 trả được 15%. Tuy nhiên đến nay chưa thanh toán.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà Ka D phải có trách nhiệm thanh toán: Nợ gốc là 92.937.000 đồng (gồm: 8.629.000đ + 79.218.000đ + 5.090.000đ = 92.937.000 đồng). Và nợ lãi là 132.947.000đ, cụ thể:

+ Đối với số tiền 8.629.000đ x 1,125% x 157,6 tháng = 15.299.000 đồng

+ Đối với số tiền 79.218.000đ x 1,125% x 127 tháng (127 tháng 2 ngày nhưng chỉ tính tròn 127 tháng) = 113.182.000 đồng.

+ Đối với số tiền 5.090.000đ x 0,75% x 117 tháng (tính từ ngày 20/12/2012 đến ngày xét xử 27/9/2022 là 117 tháng 7 ngày nhưng chỉ tính tròn 117 tháng) = 4.466.000 đồng.

Tổng nợ lãi 3 khoản là 132.947.000đ (15.299.000đ + 113.182.000đ + 4.466.000đ = 132.947.000đ).

Tổng nợ gốc và nợ lãi yêu cầu bị đơn bà Ka D có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T là 225.884.000 đồng (92.937.000đ + 132.947.000đ = 225.884.000 đồng). Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

- Bị đơn Bà Ka D: bà Ka D được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến trình bày gửi cho Tòa án, Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều không đến Tòa làm việc nên không ghi được lời khai.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T buộc bị đơn bà Ka D có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền nợ gốc là 92.937.000đ và tiền nợ lãi và nợ lãi là: 132.947.000đ. Tổng cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi buộc bà Ka D phải thanh toán cho ông T là 225.884.000đ. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Ka D phải chịu án phí trên số tiền buộc phải thanh toán cho nguyên đơn ông T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản giữa nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Xuân T với bị đơn bà Ka D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nơi bị đơn cư trú tại huyện D nên Tòa án nhân dân huyện D thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Ông T khởi kiện yêu cầu buộc bà Ka D có trách nhiệm trả tiền nợ gốc 92.937.000đ + 132.947.000đ = 225.884.000đ được xác định là quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp mua bán tài sản”. Do quan hệ pháp luật được xác lập trước ngày bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng theo điều 428 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3]. Về tố tụng: Bị đơn bà Ka D được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 điều 227 Tòa án xét xử vắng mặt bà Ka D.

[4]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

4.1. Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

Tại phiên tòa nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn bà Ka D thanh toán khoản tiền nợ gốc là 92.937.000đ và tiền nợ lãi là 132.947.000đ, tổng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là 225.884.000đ và cung cấp tài liệu chứng cứ 01 giấy viết tay đề ngày 23/10/2014 phía dưới có chữ ký xác nhận của bà Ka D.

Trong khi Bà Ka D đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhưng không có ý kiến trình bày gửi đến Tòa án, Tòa án đã triệu tập làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa mở lần thứ 2 nhưng bà Ka D đều vắng mặt, không chấp hành thông báo, triệu tập của Tòa án.

Nên Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T là có căn cứ và cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T buộc bà Ka D phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc là 92.937.000 đồng.

4.2. Về lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền 8.629.000đ x 1,125/ tháng x 157,6 tháng = 15.299.000đ

+ Đối với số tiền 79.218.000đ x 1,125%/ tháng x 127 tháng (127 tháng 2 ngày nhưng chỉ tính tròn 127 tháng) = 113.182.000đ

+ Đối với số tiền 5.090.000đ x 0,75%/tháng x 117 tháng (tính từ ngày 20/12/2012 đến ngày xét xử 27/9/2022 là 117 tháng 7 ngày nhưng chỉ tính tròn 117 tháng) = 4.466.000đ

Tổng lãi 3 khoản: 15.299.000đ + 113.182.000đ + 4.466.000đ = 132.947.000đ

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy viết tay các bên đều thỏa thuận về lãi suất là 2,5%/ tháng, tính từ thời điểm vay và mua bán. Tại phiên tòa nguyên đơn điều chỉnh tính lãi 1,125%/ tháng đối với hợp đồng vay tài sản và 0,75 %/ tháng đối với hợp đồng mua bán phân bón. Do đó, việc yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật dân sự nên cần chấp nhận.

Như vậy bà Ka D phải có nghĩa vụ trả cho ông T tổng số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là 225.884.000đ (92.937.000đ + 132.947.000đ = 225.884.000đ).

[5]. Về án phí: Bà Ka D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền 225.884.000đ phải thanh toán cho ông T với số tiền án phí là: 11.294.200đ (Lý giải: Vì số tiền 225.884.000đ nằm trong khoảng 6.000.000đ và 400.000.000đ. Kết quả: 225.884.000 X 5% = 11.294.200 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 144, 147; khoản 2 điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 428, 438, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản. Buộc bà Ka D trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền là 225.884.000đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 92.937.000đ và tiền nợ lãi là 132.947.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định Thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Buộc bà Ka D chịu 11.294.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện D (02);
- CC THADS huyện D (01);
- Các đương sự (01);
- Lưu HS, AV (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm

Tại:⁽²⁾

Với Hội đồng xét xử⁽³⁾ gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

(4)

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-.....⁽⁵⁾
ngày.....tháng.....năm.....về ⁽⁶⁾..... giữa:

Nguyên đơn

Bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

(7)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾**

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lệ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ... giờ ... phút, ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Tại: Phòng Nghị án trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, Lâm Đồng.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: K'Đào;

2. Bà: Lê Thị Chung.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 34/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa:

+ Nguyên đơn: anh Phạm Văn Tuyền, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Hòa Nam, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Long, sinh năm 1971 và bà Trịnh Thị Lệ Dung, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ: thôn 7, xã Hòa Nam, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông Tuyền có mặt; Bị đơn ông Long và bà Dung vắng mặt)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1/ Về căn cứ pháp luật:

+ Hội thẩm K'Đào có ý kiến:

Căn cứ vào điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 144, 147; khoản 2 điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Khoản 1 điều 466, Điều 357; khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

+ Hội thẩm Chung thống nhất ý kiến của hội thẩm K'Đào.

+ Chủ tọa thống nhất ý kiến của các hội thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

2/ Về đường lối giải quyết:

+ Hội thẩm Chung có ý kiến:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Tuyền về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Nguyễn Thanh Long và bà Trịnh Thị Lệ Dung trả cho ông Phạm Văn Tuyền số tiền là 247.430.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 227.000.000 (Hai trăm hai mươi bảy triệu) đồng (theo giấy mượn tiền ngày 23/4/2021, giấy xác nhận cam kết ngày 04/8/2021 và giấy biên nhận ngày

23/02/2022) và nợ lãi quá hạn là: 20.430.000 (Hai mươi triệu bốn trăm ba mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định Thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

+ Hội thẩm K'Đào thống nhất ý kiến của hội thẩm Chung.

+ Chủ tọa thống nhất ý kiến của các hội thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

3/ Về án phí:

+ Hội thẩm K'Đào có ý kiến:

Buộc ông Nguyễn Thanh Long và bà Trịnh Thị Lệ Dung chịu 12.371.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hội thẩm Chung thống nhất ý kiến của hội thẩm K'Đào.

+ Chủ tọa thống nhất ý kiến của các hội thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

4/ Về quyền kháng cáo và thi hành án:

+ Ý kiến của Hội thẩm nhân dân Chung:

4.1 Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4.2. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Hội thẩm K'Đào thống nhất ý kiến của hội thẩm Chung.

+ Chủ tọa thống nhất ý kiến của các hội thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, Cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

